

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH MIỆN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2018/HNGĐ-ST

Ngày 23-10-2018

“V/v: Ly hôn, giải quyết về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN – TỈNH HẢI DƯƠNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Thành.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Việt Trung, bà Nguyễn Thị Hoài

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Đào Quang Khuyến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

- *Đại diện VKSND huyện Thanh Miện tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 84/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2018 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2018/QĐST-HNGĐ ngày 25/9/2018, Thông báo mở lại phiên tòa ngày 19/10/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Lê Thị T**, sinh năm 1985;

HKTT: thôn AB, xã H, huyện T, tỉnh H;

Chỗ ở: thôn S, xã TL, huyện TG, tỉnh TH.

- *Bị đơn:* Anh **Trịnh Văn T1**, sinh năm 1983;

HKTT: thôn AB, xã H, huyện T, tỉnh H;

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Trịnh Văn H, sinh năm 1957.

ĐKHKT: thôn AB, xã H, huyện T, tỉnh H.

Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông H có mặt, anh T1 vắng mặt lần hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác có tại hồ sơ, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:*

Chị và anh Trịnh Văn T1 được tự do tìm hiểu, tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H ngày 24-12-2004. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống không được hoà thuận, liên tục phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt cũng như làm ăn phát triển kinh tế gia đình, mỗi người một quan điểm trái ngược nhau. Bên cạnh đó anh T1 không tu chí làm ăn, gia đình khuyên bảo nhưng anh T1 không thay đổi. Mâu thuẫn căng thẳng dẫn đến chị không chấp nhận ở lại cùng anh mà bỏ về gia đình đẻ tại TH từ tháng

6/2008. Anh T1 không tìm, chị cũng không quay lại, hai bên không quan tâm và ly thân từ đó đến nay. Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1 để ổn định cuộc sống.

Về con chung : chị và anh T1 có con chung là Trịnh Văn C, sinh ngày 09/10/2007, cháu ở với anh T1 và ông bà Nội từ khi chị bỏ về nhà đẻ năm 2008. Chị biết cháu có nguyện vọng ở với bố và ông bà nội, chị nhất trí.

Về tài sản chung, nợ chung chị xác định không có nên không đề nghị giải quyết.

- *Tại biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác có tại hồ sơ, ông Trịnh Văn H là bố đẻ anh T1 trình bày:* Về điều kiện và thời gian kết hôn đúng như **chị T** đã trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở nhà ông một thời gian sau đó vào Nam sinh sống. Năm 2007 vợ chồng mới về gia đình ông ở, làm ăn. Tuy vậy hai vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau do mỗi người có quan điểm sống khác nhau. Gia đình đã khuyên ngăn nhưng không kết quả. Tháng 6/2008 chị T bỏ chồng, con về gia đình đẻ trong TH và hai bên không tìm nhau, quan tâm đến nhau.

Tháng 5/2017 anh T1 có làm đơn ly hôn, địa phương đã xác nhận nhưng sau đó không thấy gửi đơn đến Tòa án. Nay chị T có đơn ly hôn anh T1, anh T1 đi làm khi ở Quảng Ninh, khi trong Nam không cố định lên không về được. Ông đã nhận toàn bộ các Thông báo và tài liệu chứng cứ Tòa án đã gửi cho anh T1, ông đã thông báo và động viên anh T1 về giải quyết nhưng anh T1 xác định công việc làm ăn bận không thể về, anh T1 nhờ ông báo lại Tòa án và chị T là anh nhất trí ly hôn, con chung anh nhận nuôi và trong thời gian anh đi làm nhờ ông, bà nội trông nom giúp, anh không đề nghị chị T cấp dưỡng nuôi con chung với anh; về tài sản, nợ chung vợ chồng không có nên không đề nghị.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có công văn gửi Cục quản lý xuất nhập cảnh về việc xuất nhập cảnh của anh T1. Ngày 27/8/2018 Cục quản lý xuất nhập cảnh có công văn trả lời anh T1 được Cục quản lý xuất nhập cảnh cấp Hộ chiếu số B1242269 ngày 06/6/2007 (đã hết hạn), đã sử dụng Hộ chiếu trên xuất cảnh ngày 02/7/2007 và đã nhập cảnh ngày 22/7/2008 qua cửa khẩu Nội Bài.

Đại diện VKSND huyện Thanh Miện tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đến trước thời điểm HĐXX nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng Điều 51; 56; Điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 147 BLTTDS; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Trịnh Văn T1.

- Về con chung: Giao anh Trịnh Văn T1 tiếp tục nuôi dưỡng con chung Trịnh Văn C, sinh ngày 09-10-2007. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T1 về việc không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Trong thời gian anh T1 đi làm xa, tạm giao cháu C cho ông H chăm sóc, khi anh T1 về sẽ có trách nhiệm nuôi dưỡng con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên không đề nghị nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn anh Trịnh Văn T1 xác nhận đã được bố đẻ là ông H giao Thông báo thụ lý, tài liệu ly hôn nhưng anh xác định công việc bận không thể về trực tiếp giải quyết, anh đã nhờ ông H trình bày quan điểm giải quyết của anh và xin vắng mặt. Toà án đã tổng đạt và niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên toà theo quy định nhưng anh T1 vẫn vắng mặt, chị T có đơn xin xét xử vắng mặt vì vậy Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo các Điều 227, 228 và điều 238 BLTTDS.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về hôn nhân: Chị T và anh T1 tự do tìm hiểu, tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H ngày 24-12-2004, hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Tuy nhiên sau khi kết hôn anh chị chung sống không được hạnh phúc, thường xuyên mâu thuẫn cãi chửi nhau, đã được gia đình khuyên ngăn nhưng không kết quả. Từ tháng 6/2008 chị T đã bỏ chồng, con về gia đình đẻ trong TH ở cho đến nay, hai bên không quan tâm đến nhau. Toà án xác minh với Công an, Tư pháp xã H, Trưởng thôn, hội phụ nữ thôn AB đều xác định chị T bỏ về TH từ lâu, hai bên không quan tâm đến nhau, anh T1nh thường xuyên đi làm ăn xa không ở nhà và đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị T có đơn ly hôn, anh T1 thông qua bố đẻ là ông H cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh T1.

[2.2]. Về con chung : Chị T, anh T1 xác định có con chung là Trịnh Văn C, sinh ngày 09-10-2007, hiện đang ở với anh T1 và ông nội là Trịnh Văn H. Anh T1 có quan điểm tiếp tục được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung, trong thời gian anh bận đi làm, anh nhờ bố mẹ đẻ anh chăm sóc, nuôi dưỡng giúp anh. Mặc dù hiện tại anh T1 vắng mặt nhưng cháu C có lời khai «cháu ở với bố và ông nội từ nhỏ, hiện đang học lớp 4 trường Tiểu học xã H, mẹ từ lâu không ở cùng cháu nên xin được ở cùng bố ». Chị T cũng xác định từ tháng 6/2008 chị về nhà đẻ ở, hiện tại chị đang làm công nhân tại thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương chưa có điều kiện chăm sóc con chung, cháu C ở cùng bố và ông bà nội, nay cháu có nguyện vọng như vậy chị nhất trí mà không có tranh chấp việc nuôi dưỡng con chung với anh T1. Xét nguyện vọng được nuôi con chung của anh T1 là chính đáng vì cháu C đã 11 tuổi ở với bố và ông Nội từ nhỏ, hiện học lớp 5 trường Tiểu học xã H ổn định, cháu có nguyện vọng ở với bố, mặc dù anh T1 bận đi làm nhưng vẫn có trách nhiệm với con, ông H cũng xác nhận như vậy và ông đảm bảo trong thời gian anh T1 bận đi làm, ông giúp anh T1 trông nom, chăm sóc. Hiện tại chị T cũng làm công nhân trong thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương nên cũng không có điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng con. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt và sự phát triển của cháu C, Toà án cần giao cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là phù hợp và chấp nhận sự tự nguyện của anh T1 về việc không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Trong thời gian anh T1 bận đi làm, tạm giao cháu C cho ông H trực tiếp trông nom, chăm sóc,

khi nào anh T1 về sẽ tiếp tục chăm sóc con chung. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[2.3]. *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị T, anh T1 không đề nghị nên không xét giải quyết.

[2.4]. *Về án phí*: Chị Lê Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là phù hợp quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, điều 238, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Trịnh Văn T1.

2. Về con chung: Giao cho anh Trịnh Văn T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung Trịnh Văn C, sinh ngày 09-10-2007. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T1 không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh. Tạm giao cháu C cho ông Trịnh Văn H trông nom, chăm sóc, giáo dục trong thời gian anh T1 không ở nhà.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị T, anh T1 không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Miện theo biên lai số AB/2014/0004150 ngày 02-5-2018.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thanh Miện;
- Chi cục THA dân sự huyện Thanh Miện;
- UBND xã H;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Xuân Thành

